

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẾN TRE
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2021/HNGĐ-ST.

Ngày: 26-4-2021.

V/v “Ly hôn giữa bà L với
ông B”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE – TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Thị Thùy Dương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trịnh Ngọc Hồng

2. Bà Dương Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Ông Mai Chiến Trục – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lư Ngọc Thiên An- Kiểm sát viên

Ngày 26 tháng 4 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 17/2021/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 01 năm 2021 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2021/QĐXX-ST ngày 17 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Thái Thị L**, sinh năm: 1976;

HKTT: ấp A, xã Đ, huyện TP, tỉnh Bến Tre.

Địa chỉ cư trú: ấp T, xã P, huyện GT, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Ông **Phan Văn B**, sinh năm: 1973;

Địa chỉ: khu phố B, phường H, thành phố BT, tỉnh Bến Tre

Bà L và ông B có Đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 05/01/2021, Bản tự khai, Đơn xin vắng mặt ngày 25/3/2021, nguyên đơn bà Thái Thị L trình bày:

Bà và ông B kết hôn vào năm 1998, có đăng ký kết hôn tại ủy ban nhân dân phường M (nay là phường H), thành phố BT, tỉnh Bến Tre vào ngày 01/7/1998 do tự nguyện. Sau khi kết hôn cuộc sống vợ chồng hạnh phúc. Tuy nhiên về sau, ông B thay đổi tính tình, có mối quan hệ với người phụ nữ khác bên ngoài, dù bà đã nhiều lần khuyên can nhưng ông B vẫn không thay đổi. Nay tình cảm giữa bà và ông B không còn nên bà xin ly hôn với ông B.

Về con chung: quá trình chung sống ông bà có 02 con chung tên Phan Thái Như H sinh ngày 03/5/1998 và Phan Thị Thùy T sinh ngày 15/01/2006. Cháu Như H đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn, bà yêu cầu được nuôi con chung là cháu Phan Thị Thùy T và yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000đồng cho đến khi con chung tròn 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Vì lý do công việc bà không thể đến Tòa án để giải quyết việc ly hôn với ông B nên yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt bà. Bà cam kết không khiếu nại về sau.

Tại Bản cam kết về việc đồng ý ly hôn nhưng xin vắng mặt tại Tòa ngày 25/3/2021, ông Phan Văn B trình bày:

Về hôn nhân: ông đồng ý ly hôn với bà Thái Thị L

Về con chung: quá trình chung sống ông bà có 02 con chung tên Phan Thái Như H sinh ngày 03/5/1998 và Phan Thị Thùy T sinh ngày 15/01/2006. Cháu Như H đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn ông đồng ý để bà L nuôi con chung là cháu Phan Thị Thùy T sinh ngày 15/01/2006, ông cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000đồng cho đến khi con chung tròn 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Vì lý do công việc ông không thể đến Tòa án để giải quyết việc ly hôn với bà L nên yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt ông. Ông cam kết không khiếu nại về sau.

Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre có ý kiến:

- Về tố tụng: quá trình tiến hành tố tụng Thẩm phán, Thư ký, Hội thẩm nhân dân thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng. Nguyên đơn, bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định.

- Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu của bà Thái Thị L, cụ thể: về hôn nhân: bà Thái Thị L được ly hôn với ông Phan Văn B. Về con chung: con chung tên Phan Thái Như H đã trưởng thành nên không đề cập đến, sau khi

ly hôn bà L được tiếp tục nuôi con chung là cháu Phan Thị Thùy T sinh ngày 15/01/2006 . Ông Phan Văn B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000đồng cho đến khi con chung trưởng thành. Về tài sản chung, nợ chung: bà L và ông B cùng khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: : Nguyên đơn bà Thái Thị L khởi kiện yêu cầu ly hôn và tranh chấp về nuôi con với bị đơn ông Phan Văn B. Hiện nay ông Phan Văn B đang cư trú tại phường H, thành phố BT, tỉnh Bến Tre nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Nguyên đơn bà Thái Thị L và bị đơn ông Phan Văn B có yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà L và ông B là phù hợp.

[2] Về nội dung: Bà L và ông B tự nguyện kết hôn vào năm 1998, có đăng ký kết hôn và được ủy ban nhân dân phường M (nay là phường H), thành phố BT, tỉnh Bến Tre cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 01 tháng 7 năm 1998 nên hôn nhân của ông bà là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Theo bà L, sau khi kết hôn cuộc sống vợ chồng ông bà hạnh phúc. Tuy nhiên về sau, ông B thay đổi tính tình, có mối quan hệ với người phụ nữ khác bên ngoài, dù bà đã nhiều lần khuyên can nhưng ông B vẫn không thay đổi. Nay tình cảm giữa bà và ông B không còn nên bà xin ly hôn với ông B. Ông B cũng đồng ý ly hôn với bà L. Điều đó cho thấy tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa ông bà đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên ly hôn là biện pháp tốt nhất cho cả hai. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà L

[3] Về con chung: con chung tên Phan Thái Như H sinh ngày 03/5/1998 – đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với yêu cầu được nuôi con chung là cháu Phan Thị Thùy T sinh ngày 15/01/2006 của bà L, xét thấy trong thời gian bà L và ông B ly thân, cháu T do bà Liên trực tiếp nuôi dưỡng, có cuộc sống, sinh hoạt, học tập ổn định, ông B cũng đồng ý để bà L nuôi con chung. Tại biên bản lấy kiến của Tòa án, cháu cũng có nguyện vọng được sống với mẹ. Do đó, để đảm bảo quyền và lợi ích của con chung, Hội đồng xét xử giao cháu Phan Thị Thùy T cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: bà L yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000đồng cho đến khi con chung tròn 18 tuổi, ông B cũng đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo yêu cầu của bà L nên ghi nhận.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: bà L và ông B cùng khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng bà L phải chịu, án phí cấp dưỡng 300.000 đồng ông B phải chịu theo quy định của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

[6] Từ những phân tích trên, xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre là có căn cứ nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: - Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Thái Thị L và ông Phan Văn B.
2. Về con chung: con chung tên Phan Thái Như H sinh ngày 03/5/1998 đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Giao con chung là cháu Phan Thị Thùy T sinh ngày 15/01/2006 cho bà Thái Thị L trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Phan Văn B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 (Ba triệu) đồng cho đến khi con chung tròn 18 tuổi.

Người không trực tiếp nuôi con được quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

Vì quyền và lợi ích mọi mặt của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: bà L và ông B cùng khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Bà L phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0005354 ngày 12 tháng 01 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Ông Phan Văn B phải chịu án phí cấp dưỡng là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng.

Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP Bến Tre.
- TAND tỉnh Bến Tre.
- Chi cục THADS TP Bến Tre.
- UBND phường H.
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Lương Thị Thùy Dương